

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 30/09/2021

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bán niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

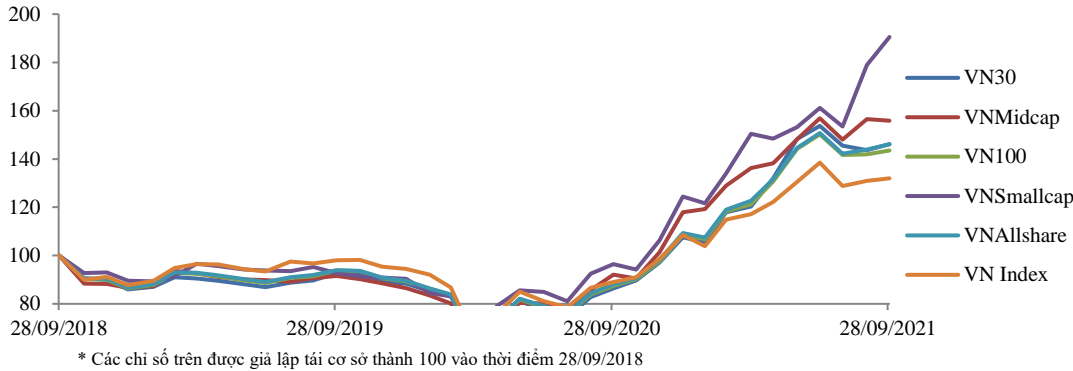
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Tăng trưởng chỉ số từ 28/09/2018 đến 30/09/2021



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2018	2019	2020	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	13.66%	3.40%	21.25%	1.45%	-3.15%	18.99%	65.65%	45.98%	105.39%	13.44%	15.48%
VN30	14.10%	2.73%	20.73%	1.76%	-4.92%	21.53%	69.33%	46.15%	117.49%	13.48%	16.81%
VNMidcap	14.65%	1.82%	35.92%	-0.46%	-0.65%	14.36%	69.16%	55.84%	88.38%	15.94%	13.50%
VN100	13.23%	3.43%	20.69%	1.09%	-4.44%	18.35%	64.04%	43.52%	106.16%	12.80%	15.57%
VNSmallcap	18.77%	1.72%	37.64%	6.52%	18.24%	26.64%	97.48%	90.52%	104.51%	23.97%	15.38%
VN-Index	10.27%	7.76%	14.19%	0.80%	-4.72%	12.64%	48.26%	31.95%	95.71%	9.68%	14.37%

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	11.24%	14.40%	21.86%	34.24%	40.69%
VN30	11.58%	15.18%	22.89%	35.68%	43.27%
VNMidcap	11.92%	27.95%	32.35%	40.69%	46.13%
VN100	11.32%	19.06%	25.31%	36.52%	43.02%
VNSmallcap	12.03%	14.45%	20.88%	30.22%	34.01%
VN-Index	10.84%	13.82%	21.00%	33.52%	40.79%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	99.25%	98.67%	98.90%	97.80%	97.04%
VN30	97.65%	96.23%	97.57%	97.30%	96.73%
VNMidcap	90.26%	41.41%	57.74%	69.98%	71.43%
VN100	99.03%	72.27%	84.94%	92.17%	93.10%
VNSmallcap	82.68%	78.59%	82.30%	81.51%	76.87%

Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	293	30	70	100	193
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,736,656	3,749,207	718,053	4,467,260	269,396
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,873,410	1,353,155	388,642	1,741,797	131,613
Trung bình	6,394	45,105	5,552	17,418	682
Cao nhất	130,140	130,140	25,821	130,140	6,296
Thấp nhất	17	4,335	728	728	17
Trung vị	773	35,029	3,410	5,209	402
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	6.95%	9.62%	6.64%	7.47%	4.78%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	47.32%	65.51%	46.67%	50.89%	28.19%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hsx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

Đặc điểm chỉ số

	293
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,736,656
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,873,410
Trung bình	6,394
Cao nhất	130,140
Thấp nhất	17
Trung vị	773
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	6.95%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	47.32%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)

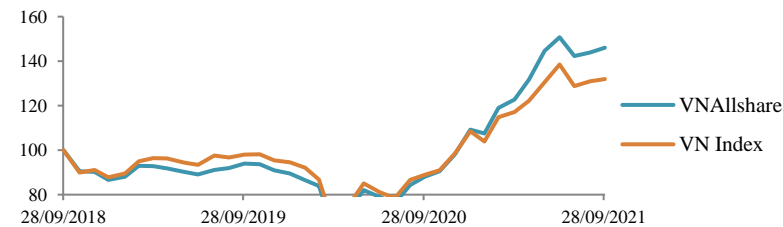
- VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 28/09/2018 đến 30/09/2021



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 28/09/2018

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	11.24%	14.40%	21.86%	34.24%	40.69%

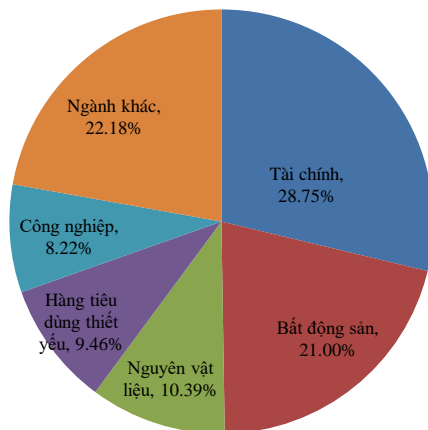
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	99.25%	98.67%	98.90%	97.80%	97.04%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2018	2019	2020	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	13.66%	3.40%	21.25%	1.45%	-3.15%	18.99%	65.65%	45.98%	105.39%	13.44%	15.48%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	HPG	Nguyên vật liệu	130,140	6.95%
2	VIC	Bất động sản	117,201	6.26%
3	TCB	Tài chính	112,998	6.03%
4	VPB	Tài chính	105,149	5.61%
5	VHM	Bất động sản	83,710	4.47%
6	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	74,904	4.00%
7	ACB		72,459	3.87%
8	FPT	Công nghệ thông tin	71,735	3.83%
9	MWG	Hàng tiêu dùng	59,226	3.16%
10	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	58,920	3.15%
		Tổng cộng	886,444	47.32%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	23	538,580	28.75%
Bất động sản	39	393,447	21.00%
Nguyên vật liệu	45	194,639	10.39%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	23	177,174	9.46%
Công nghiệp	79	154,031	8.22%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

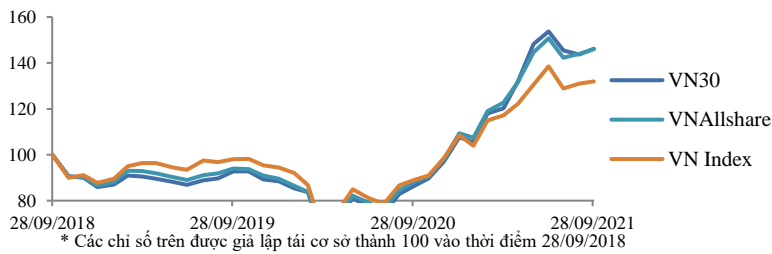
Đặc điểm chỉ số

	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,749,207
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,353,155
Trung bình	45,105
Cao nhất	130,140
Thấp nhất	4,335
Trung vị	35,029
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	9.62%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	65.51%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 28/09/2018 đến 30/09/2021



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	11.58%	15.18%	22.89%	35.68%	43.27%

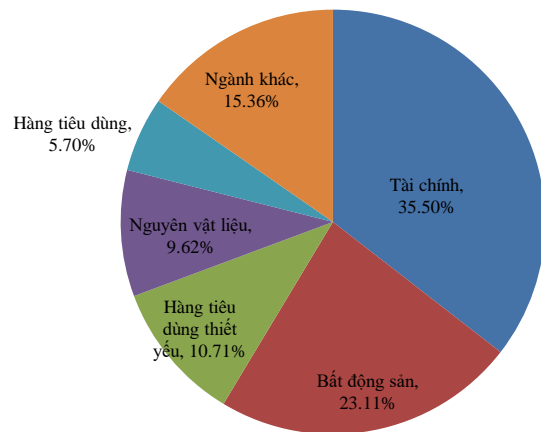
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	97.65%	96.23%	97.57%	97.30%	96.73%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2018	2019	2020	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	14.10%	2.73%	20.73%	1.76%	-4.92%	21.53%	69.33%	46.15%	117.49%	13.48%	16.81%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	HPG	Nguyên vật liệu	130,140	9.62%
2	VIC	Bất động sản	117,201	8.66%
3	TCB	Tài chính	112,998	8.35%
4	VPB	Tài chính	105,149	7.77%
5	VHM	Bất động sản	83,710	6.19%
6	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	74,904	5.54%
7	ACB		72,459	5.35%
8	FPT	Công nghệ thông tin	71,735	5.30%
9	MWG	Hàng tiêu dùng	59,226	4.38%
10	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	58,920	4.35%
		Tổng cộng	886,444	65.51%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	11	480,437	35.50%
Bất động sản	6	312,744	23.11%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	3	144,857	10.71%
Nguyên vật liệu	1	130,140	9.62%
Hàng tiêu dùng	2	77,179	5.70%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

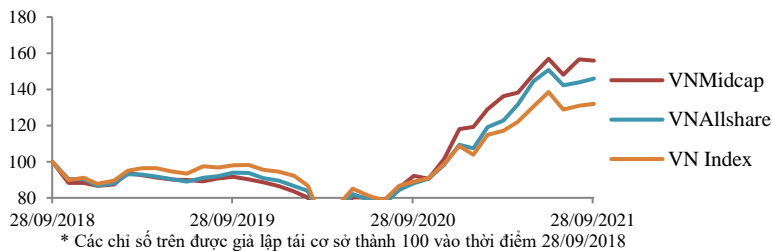
Đặc điểm chỉ số

	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	718,053
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	388,642
Trung bình	5,552
Cao nhất	25,821
Thấp nhất	728
Trung vị	3,410
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	6.64%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	46.67%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 28/09/2018 đến 30/09/2021



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	11.92%	27.95%	32.35%	40.69%	46.13%

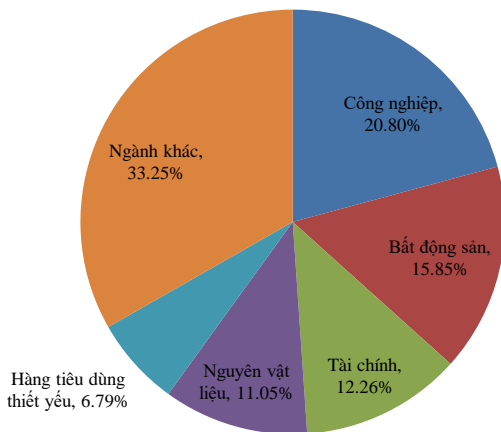
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	90.26%	41.41%	57.74%	69.98%	71.43%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)								Tăng trưởng bình quân năm (%)		
	2018	2019	2020	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	14.65%	1.82%	35.92%	-0.46%	-0.65%	14.36%	69.16%	55.84%	88.38%	15.94%	13.50%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	MSB		25,821	6.64%
2	VIB		24,707	6.36%
3	EIB	Tài chính	24,662	6.35%
4	LPB		23,452	6.03%
5	HSG	Nguyên vật liệu	18,194	4.68%
6	KBC	Bất động sản	14,304	3.68%
7	DGC		12,908	3.32%
8	VCI	Tài chính	12,879	3.31%
9	GMD	Công nghiệp	12,706	3.27%
10	GEX	Công nghiệp	11,730	3.02%
		Tổng cộng	181,362	46.67%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	18	80,850	20.80%
Bất động sản	11	61,614	15.85%
Tài chính	5	47,635	12.26%
Nguyên vật liệu	9	42,944	11.05%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7	26,386	6.79%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

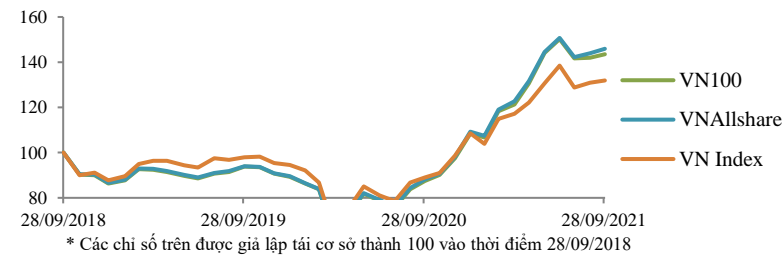


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

	100
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	4,467,260
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,741,797
Trung bình	17,418
Cao nhất	130,140
Thấp nhất	728
Trung vị	5,209
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	7.47%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	50.89%

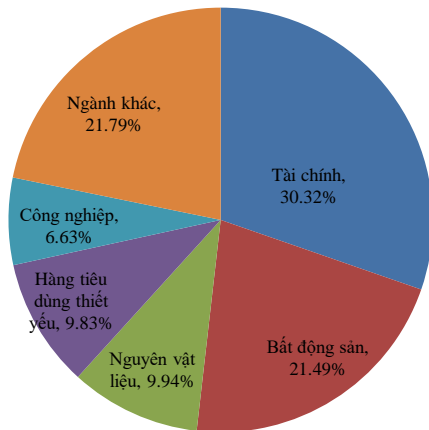
Tăng trưởng chỉ số từ 28/09/2018 đến 30/09/2021



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2018	2019	2020	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VN100	13.23%	3.43%	20.69%	1.09%	-4.44%	18.35%	64.04%	43.52%	106.16%	12.80%	15.57%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	16	528,072	30.32%
Bất động sản	17	374,358	21.49%
Nguyên vật liệu	10	173,084	9.94%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	10	171,243	9.83%
Công nghiệp	19	115,486	6.63%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN100: Theo thời gian thực (5giây/lần)
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	11.32%	19.06%	25.31%	36.52%	43.02%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	99.03%	72.27%	84.94%	92.17%	93.10%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	HPG	Nguyên vật liệu	130,140	7.47%
2	VIC	Bất động sản	117,201	6.73%
3	TCB	Tài chính	112,998	6.49%
4	VPB	Tài chính	105,149	6.04%
5	VHM	Bất động sản	83,710	4.81%
6	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	74,904	4.30%
7	ACB		72,459	4.16%
8	FPT	Công nghệ thông tin	71,735	4.12%
9	MWG	Hàng tiêu dùng	59,226	3.40%
10	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	58,920	3.38%
	Tổng cộng		886,444	50.89%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

Đặc điểm chỉ số

	193
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	269,396
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	131,613
Trung bình	682
Cao nhất	6,296
Thấp nhất	17
Trung vị	402
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	4.78%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	28.19%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014

Giá trị cơ sở: 560.19

Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập

Tần suất tính:

- VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)

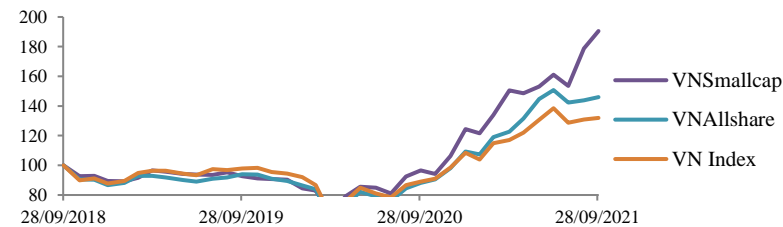
- VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%

Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.

Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 28/09/2018 đến 30/09/2021



* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 28/09/2018

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	12.03%	14.45%	20.88%	30.22%	34.01%

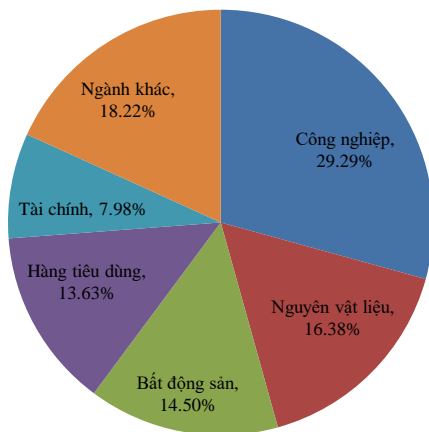
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	82.68%	78.59%	82.30%	81.51%	76.87%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2018	2019	2020	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	18.77%	1.72%	37.64%	6.52%	18.24%	26.64%	97.48%	90.52%	104.51%	23.97%	15.38%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	DGW	Công nghệ thông tin	6,296	4.78%
2	NKG	Nguyên vật liệu	6,282	4.77%
3	HDC	Bất động sản	5,201	3.95%
4	FTS	Tài chính	4,037	3.07%
5	IJC	Công nghiệp	3,023	2.30%
6	ROS	Công nghiệp	2,980	2.26%
7	BCG	Công nghiệp	2,954	2.24%
8	GIL	Hàng tiêu dùng	2,151	1.63%
9	HAH	Công nghiệp	2,100	1.60%
10	TCM	Hàng tiêu dùng	2,078	1.58%
		Tổng cộng	37,103	28.19%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	60	38,545	29.29%
Nguyên vật liệu	35	21,555	16.38%
Bất động sản	22	19,089	14.50%
Hàng tiêu dùng	26	17,943	13.63%
Tài chính	7	10,508	7.98%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

